

BẢNG GIÁ KCB TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HỒNG BÀNG

MÃ LOẠI DV	MÃHH	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	NHÓM	BẢNG GIÁ
15	D1516	43.17.7.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	$\leq 12,7\mu\text{mol/L}$	21200
15	D1515	43.17.6.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	$\leq 17\mu\text{mol/L}$	21200
15	D1514	43.17.5.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	$\leq 37\text{U/L-37}$	21200
15	D1517	43.17.8.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	$\leq 4,3\mu\text{mol/L}$	21200
15	D1513	43.17.4.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	$\leq 40\text{U/L-37}$	21200
15	D159	43.17.22.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	$\geq 0,9\text{mmol/L}$	26500
15	D1511	43.17.25.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	0,46-1,88mmol/L	26500
15	D152	43.17.10.30	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Lần	1,17-1.29mmol/L	15900
15	D1518	43.17.9.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	2,15-2,6mmol/L	12700
15	D1512	43.17.26.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	2,5-7,5mmol/L	21200
15	D153	43.17.13.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	3,9-5,2mmol/L	26500
15	D158	43.17.20.75	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	3,9-6,4mmol/L	21200
15	D157	43.17.2.7	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	35-50g/L	21200
15	D1510	43.17.24.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	65-82g/L	21200
8	D8214	43.7.2.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	Bỏng	235000
8	D8215	43.7.3.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	Bỏng	235000
8	D8216	43.7.1.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	Bỏng	392000
8	D812	43.7.6.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	Bỏng	2151000
8	D813	43.7.5.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	Bỏng	2151000

8	D814	43.7.7.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Làn	Bong	2180000
3	D3921	43.17.12.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Làn	Giờ 1 <15mm; gi	22400
3	D3922	43.17.13.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Làn	Giờ 1 <15mm; gi	33600
8	D873	43.10.50.258	Đo khúc xạ máy	Làn	Mắt	8800
8	D851	43.10.26.199	Điện di điều trị	Làn	Mắt	17600
8	D874	43.10.49.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Làn	Mắt	23700
8	D817	43.10.30.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Làn	Mắt	30000
8	D818	43.10.21.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Làn	Mắt	30000
8	D819	43.10.31.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Làn	Mắt	30000
8	D821	43.10.6.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp	Làn	Mắt	30000
8	D8108	43.10.29.202	Lấy calci kết mạc	Làn	Mắt	33000
8	D8132	43.10.37.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ	Làn	Mắt	33000
8	D87	43.10.33.206	Bơm rửa lệ đạo	Làn	Mắt	35000
8	D8197	43.10.38.211	Rửa cùng đồ	Làn	Mắt	39000
8	D8222	43.10.23.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Làn	Mắt	44600
8	D8223	43.10.22.193	Tiêm dưới kết mạc	Làn	Mắt	44600
8	D8224	43.10.24.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Làn	Mắt	44600
8	D875	43.10.32.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Làn	Mắt	45700
8	D8202	43.10.44.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Làn	Mắt	49600
8	D89	43.10.25.197.1	Bơm thông lệ đạo	Làn	Mắt	57200
8	D8116	43.10.27.200	Lấy dị vật kết mạc	Làn	Mắt	61600
8	D8112	2168.55.981	Lấy dị vật giác mạc sâu	Làn	Mắt	75300
8	D841	43.10.34.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Làn	Mắt	75600
8	D88	43.10.25.197.2	Bơm thông lệ đạo	Làn	Mắt	89900
8	D8195	43.10.42.215	Rạch áp xe mi	Làn	Mắt	173000
8	D811	43.10.12.167.2	Cắt bỏ chắp có bọc	Làn	Mắt	250000
8	D8113	43.10.11.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Làn	Mắt	314000
8	D889	43.10.13.168	Khâu cò mi, tháo cò	Làn	Mắt	380000
7	D724	43.10.9.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	Làn	Mắt	595000
7	D739	43.10.19.187	Phẫu thuật quặm	Làn	Mắt	614000
8	D8127	43.10.20.191	Mỏ quặm bẩm sinh	Làn	Mắt	614000
8	D895	43.10.18.175	Khâu phủ kết mạc	Làn	Mắt	614000
8	D896	43.10.16.172	Khâu phục hồi bờ mi	Làn	Mắt	645000
8	D8121	2168.56.987	Lấy mỡ mí dưới	Làn	Mắt	650000
8	D827	43.10.4.83	Cắt u da mi không ghép	Làn	Mắt	689000
8	D884	43.10.2.68	Gọt giác mạc đơn thuần	Làn	Mắt	734000
8	D890	43.10.15.171	Khâu da mi đơn giản	Làn	Mắt	774000
8	D891	43.10.28.201	Khâu kết mạc	Làn	Mắt	774000
7	D732	2168.57.1020	Phẫu thuật nếp nhãn mi trên, mi dưới, khoé mắt thái	Làn	Mắt	800000
7	D728	43.10.10.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Làn	Mắt	834000

8	D8255	43.10.17.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông	Lần	Mắt	879000
7	D711	43.10.7.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Lần	Mắt	1010000
8	D828	43.10.5.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Lần	Mắt	1115000
8	D8205	43.10.3.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	Mắt	2088000
15	D155	43.17.18.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	N 135-145, K 3,5	28600
15	D151	43.17.1.3	Định lượng Acid Uric	Lần	Nam: 180-420 μ m	21200
15	D154	43.17.17.51	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	Nam: 62-120 μ m	21200
2	D277	K31.1924.30	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng năm 3	Lần	Ngày giường	37633
2	D239	K16.1924.50	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền năm 2	Lần	Ngày giường	56450
2	D278	K31.1924.50	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng năm 2	Lần	Ngày giường	56450
2	D237	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	Ngày giường	112900
2	D276	K31.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Lần	Ngày giường	112900
2	D243	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	Ngày giường	133800
2	D246	K20.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	Lần	Ngày giường	133800
2	D249	K21.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	Lần	Ngày giường	133800
2	D252	K22.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	Lần	Ngày giường	133800
2	D255	K23.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Lần	Ngày giường	133800
2	D258	K24.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Lần	Ngày giường	133800

2	D261	K25.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Bỏng □	Lần	Ngày giường	133800
2	D264	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	Ngày giường	133800
2	D267	K28.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	Ngày giường	133800
2	D270	K29.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	Ngày giường	133800
2	D273	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Lần	Ngày giường	133800
2	D228	K13.1918.C	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	Lần	Ngày giường	133800
2	D210	K06.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Lần	Ngày giường	149800
2	D213	K07.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu □	Lần	Ngày giường	149800
2	D216	K08.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiết	Lần	Ngày giường	149800
2	D219	K09.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Dị ứng	Lần	Ngày giường	149800
2	D222	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	Lần	Ngày giường	149800
2	D225	K12.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Lao	Lần	Ngày giường	149800
2	D231	K14.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Thần kinh	Lần	Ngày giường	149800
2	D234	K15.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Tâm thần	Lần	Ngày giường	149800
2	D24	K04.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	Lần	Ngày giường	149800
2	D240	K18.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Lần	Ngày giường	149800
2	D27	K05.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu	Lần	Ngày giường	149800
2	D279	K33.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu	Lần	Ngày giường	149800
2	D282	K36.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Huyết học	Lần	Ngày giường	149800
2	D285	K50.1912.C	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	Lần	Ngày giường	149800

2	D21	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	Ngày giường	245700
8	D834	2168.6.111.9	Chăm Nitơ, AT	Lần	Ngoại	8000
8	D877	2168.6.113.38	Đốt mụn cóc	Lần	Ngoại	20000
8	D816	37.8B00.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	Ngoại	30000
8	D8212	2168.6.117.10	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	Lần	Ngoại	50000
8	D825	2168.6.110.8	Cắt sùi mào gà	Lần	Ngoại	50000
8	D876	2168.6.112.37	Đốt mắt cá chân nhỏ	Lần	Ngoại	50000
8	D8217	2259.6.135.14	Thay băng vết mổ	Lần	Ngoại	55000
8	D8129	2168.6.115.49	Móng quắp	Lần	Ngoại	65000
7	D71	2168.6.128.49	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	Ngoại	100000
8	D878	2168.6.114.39	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, thịt dư	Lần	Ngoại	100000
8	D8218	2259.6.136.14	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (<30cm nhiễm trùng)	Lần	Ngoại	129000
8	D8165	43.6.87.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	Ngoại	135000
8	D83	43.6.81.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	Ngoại	135000
8	D8162	43.6.92.1028.2	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột tự cán)	Lần	Ngoại	150000
8	D8164	43.6.86.1022.2	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột tự cán)	Lần	Ngoại	150000
8	D8167	43.6.88.1024.2	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột tự cán)	Lần	Ngoại	150000
8	D8169	43.6.95.1031.2	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột tự cán)	Lần	Ngoại	150000
8	D8173	43.6.82.1018.2	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột tự cán)	Lần	Ngoại	150000
8	D8171	43.6.89.1025.2	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn (bột tự cán)	Lần	Ngoại	155000
8	D8174	43.6.64.995.2	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột cán)	Lần	Ngoại	155000
8	D899	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	Ngoại	172000
8	D835	2168.6.122.33	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	Ngoại	173000
8	D843	2168.6.123.33	Rạch áp xe mi	Lần	Ngoại	173000
8	D8158	43.6.76.1007.2	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)	Lần	Ngoại	200000
8	D8131	43.6.94.1030.2	Nắn, cố định trật khớp hàm (bột tự cán)	Lần	Ngoại	208000
8	D8134	43.6.70.1001.2	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột tự cán)	Lần	Ngoại	208000
8	D8177	43.6.93.1029.2	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột tự cán)	Lần	Ngoại	208000

8	D8100	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <	Lần	Ngoại	224000
8	D8161	43.6.92.1028.1	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền)	Lần	Ngoại	225000
8	D8163	43.6.86.1022.1	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột liền)	Lần	Ngoại	225000
8	D8166	43.6.88.1024.1	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (bột liền)	Lần	Ngoại	225000
8	D8191	43.6.11.405	Nong niệu đạo	Lần	Ngoại	228000
8	D8136	43.6.85.1021.2	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột	Lần	Ngoại	236000
8	D8138	43.6.75.1006.2	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột tự	Lần	Ngoại	236000
8	D8140	43.6.68.999.2	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	Ngoại	236000
8	D8142	43.6.84.1020.2	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột	Lần	Ngoại	236000
8	D8144	43.6.74.1005.2	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột tự	Lần	Ngoại	236000
8	D8146	43.6.67.998.2	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	Ngoại	236000
8	D8148	43.6.83.1019.2	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột	Lần	Ngoại	236000
8	D8150	43.6.73.1004.2	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột tự	Lần	Ngoại	236000
8	D8152	43.6.66.997.2	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	Ngoại	236000
8	D8154	43.6.71.1002.2	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột tự cán)	Lần	Ngoại	236000
8	D8160	43.6.72.1003.2	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột tự cán)	Lần	Ngoại	236000
8	D893	2168.6.125.37	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	Ngoại	244000
8	D8101	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	Ngoại	244000
8	D8168	43.6.95.1031.1	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bột liền)	Lần	Ngoại	250000
8	D8172	43.6.82.1018.1	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột liền)	Lần	Ngoại	250000

8	D8102	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài <	Lần	Ngoại	286000
8	D8170	43.6.89.1025.1	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn (bột liền)	Lần	Ngoại	310000
8	D8175	43.6.64.995.1	Nắn, bó bột trật khớp vai (bột liền)	Lần	Ngoại	310000
8	D8135	43.6.85.1021.1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8137	43.6.75.1006.1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8139	43.6.68.999.1	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8141	43.6.84.1020.1	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8143	43.6.74.1005.1	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8145	43.6.67.998.1	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8147	43.6.83.1019.1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8149	43.6.73.1004.1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8151	43.6.66.997.1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8153	43.6.71.1002.1	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8157	43.6.76.1007.1	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8159	43.6.72.1003.1	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột liền)	Lần	Ngoại	320000
8	D8156	43.6.80.1016.2	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột tự cán)	Lần	Ngoại	331000
8	D8130	43.6.94.1030.1	Nắn, cố định trật khớp hàm (bột liền)	Lần	Ngoại	386000
8	D8133	43.6.70.1001.1	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền)	Lần	Ngoại	386000
8	D8176	43.6.93.1029.1	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bột liền)	Lần	Ngoại	386000
7	D76	2168.6.138.13	Phẫu thuật cắt sẹo xấu đường kính 1-5cm	Lần	Ngoại	580000

8	D8204	2168.6.133.82	Sửa sẹo xấu sẹo quá phát đơn giản	Lần	Ngoại	600000
8	D879	2168.6.131.76	Ghép da tự do trên diện hẹp	Lần	Ngoại	600000
8	D8155	43.6.80.1016.1	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột liền)	Lần	Ngoại	611000
8	D8213	2168.6.129.67	Tháo đốt bàn	Lần	Ngoại	650000
8	D894	2168.6.126.37	Khâu màng xương và vết thương phần mềm	Lần	Ngoại	650000
8	D8233	2168.6.130.69	Vết thương mạch máu đơn giản	Lần	Ngoại	800000
8	D830	2168.6.121.30	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	Ngoại	1107000
8	D8125	2168.6.132.77	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	Lần	Ngoại	1300000
8	D8103	2168.6.127.38	Khâu vết thương thần kinh ngoại biên	Lần	Ngoại	1400000
8	D8206	2168.6.134.84	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống	Lần	Ngoại	1500000
8	D826	2168.6.119.27	Cắt u bao gân	Lần	Ngoại	1642000
8	D8198	43.6.58.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	Ngoại	1681000
7	D710	43.6.2.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	Ngoại	1689000
8	D829	2168.6.120.28	Cắt u lành dương vật	Lần	Ngoại	1793000
7	D741	43.6.13.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh	Lần	Ngoại	2254000
8	D815	43.6.12.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	Ngoại	2254000
8	D8124	43.6.19.451	Mở bụng thăm dò	Lần	Ngoại	2447000
8	D8128	43.6.18.416	Mở thông dạ dày	Lần	Ngoại	2447000
8	D823	43.6.21.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	Ngoại	2460000
8	D824	43.6.20.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ	Lần	Ngoại	2460000
7	D713	43.6.28.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	Ngoại	2461000
7	D727	43.6.26.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	Ngoại	2461000
7	D77	43.6.24.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	Ngoại	2461000
7	D78	43.6.25.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	Ngoại	2461000
7	D79	43.6.27.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn	Lần	Ngoại	2461000
8	D854	43.6.29.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	Ngoại	2461000
7	D740	43.6.63.984	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	Ngoại	2528000
8	D8199	43.6.107.3900	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	Ngoại	2528000

8	D848	43.6.22.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	Ngoại	2709000
7	D748	43.6.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	Ngoại	2752000
7	D736	43.6.60.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	Ngoại	2828000
7	D737	43.6.61.964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	Ngoại	2828000
7	D714	43.6.41.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	Ngoại	3157000
7	D715	43.6.36.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	Ngoại	3157000
7	D716	43.6.38.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	Ngoại	3157000
7	D717	43.6.39.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	Ngoại	3157000
7	D718	43.6.37.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	Ngoại	3157000
7	D719	43.6.40.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	Ngoại	3157000
7	D720	43.6.42.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị	Lần	Ngoại	3157000
7	D721	43.6.44.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	Ngoại	3157000
7	D722	43.6.43.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	Ngoại	3157000
8	D8126	43.6.17.414	Mở ngực thăm dò	Lần	Ngoại	3162000
8	D8119	43.6.23.526	Lấy dị vật trực tràng	Lần	Ngoại	3414000
7	D726	43.6.51.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	Ngoại	3609000
7	D725	43.6.52.734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	Ngoại	3850000
7	D712	43.6.4.163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Lần	Ngoại	6404000
7	D723	43.6.3.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	Ngoại	6567000
8	D892	2168.6.124.37	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	Ngoại	6567000
7	D746	43.6.0	Cắt phimosis	lần	Ngoại	180000
8	D8220	43.2.38.339	Thụt tháo phân	Lần	Nội	78000
8	D8230	43.12.9.42.216	Điều trị áp xe quanh răng	Lần	RHM	20000
7	D729	43.12.3.35.1	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	RHM	30000
7	D747	2168.1222	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	RHM	30000
8	D8196	2168.127.1238	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	RHM	30700
8	D8182	43.12.114.239	Nhổ chân răng sữa	Lần	RHM	33600

8	D8184	43.12.113.238	Nhổ răng sữa	Lần	RHM	33600
8	D8257	2259.1.260	Lấy cao răng	Lần	RHM	54000
8	D8110	43.12.10.43.2	Lấy cao răng	Lần	RHM	70900
8	D855	43.12.111.235	Điều trị răng sâu sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	RHM	90900
8	D856	43.12.112.236	Điều trị răng sâu sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	RHM	90900
7	D730	43.12.3.35.2	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	RHM	94000
8	D8185	43.12.81.203	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	RHM	98600
8	D8109	43.12.10.43.1	Lấy cao răng	Lần	RHM	124000
7	D731	43.12.3.35.3	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	RHM	141000
8	D822	43.12.92.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	RHM	151000
7	D733	43.12.78.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	RHM	164000
7	D734	43.12.77.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	RHM	164000
8	D8183	43.12.83.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	RHM	180000
8	D8225	43.12.102.226	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Lần	RHM	199000
8	D8226	43.12.101.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	RHM	199000
8	D8227	43.12.99.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	RHM	199000
8	D8228	43.12.100.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	RHM	199000
8	D8229	43.12.98.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	RHM	199000
8	D858	43.12.17.69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	RHM	234000
8	D859	43.12.16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	RHM	234000
8	D860	43.12.15.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp	Lần	RHM	234000
8	D861	43.12.18.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer	Lần	RHM	234000
7	D72	43.12.94.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	RHM	276000
7	D73	43.12.96.218	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	RHM	276000
7	D74	43.12.95.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	RHM	276000
8	D857	43.12.106.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	RHM	316000
7	D735	43.12.75.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	RHM	324000
8	D742	43.12.20.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	RHM	324000

8	D743	43.12.23.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Làn	RHM	324000
8	D744	43.12.22.74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Làn	RHM	324000
8	D745	43.12.19.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Làn	RHM	324000
8	D864	43.12.11.50.1	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (số	Làn	RHM	409000
8	D868	43.12.12.51.1	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (số	Làn	RHM	409000
8	D865	43.12.11.50.2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (số 4,5)	Làn	RHM	539000
8	D869	43.12.12.51.2	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (số	Làn	RHM	539000
8	D866	43.12.11.50.3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (số 6,7 hàm dưới)	Làn	RHM	769000
8	D870	43.12.12.51.3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (số 6,7 hàm dưới)	Làn	RHM	769000
8	D867	43.12.11.50.4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (số 6,7 hàm trên)	Làn	RHM	899000
8	D871	43.12.12.51.4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (số 6,7 hàm trên)	Làn	RHM	899000
8	D863	43.12.14.61	Điều trị tủy lại	Làn	RHM	941000
8	D8203	43.9.3.29	Soi ối	Làn	Sản	45900
8	D8201	43.9.34.166	Soi cổ tử cung	Làn	Sản	58900
8	D849	43.9.41.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Làn	Sản	78000
8	D8107	43.9.14.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làn	Sản	82100
8	D820	43.9.19.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử	Làn	Sản	109000
8	D862	43.9.23.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Làn	Sản	146000
8	D885	43.9.31.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Làn	Sản	191000
8	D840	43.9.32.163	Chích áp xe vú	Làn	Sản	206000

8	D8190	43.9.16.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	Sản	268000
8	D8178	43.9.17.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	Sản	331000
8	D8192	43.9.49.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân	Lần	Sản	358000
8	D8219	43.9.22.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	Sản	370000
8	D8193	43.9.48.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	Sản	383000
8	D8104	43.9.18.52	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	Sản	536000
8	D8111	43.9.24.148	Lấy dị vật âm đạo	Lần	Sản	541000
8	D8189	43.9.30.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	Sản	562000
8	D832	43.9.29.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	Sản	600000
8	D872	43.9.7.33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	Sản	675000
8	D8231	43.9.28.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	Sản	753000
8	D837	43.9.20.54	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	Sản	781000
8	D839	43.9.26.151	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	Sản	783000
8	D85	43.9.37.175	Bóc nhân xơ vú	Lần	Sản	947000
8	D84	43.9.27.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	Sản	1237000
8	D897	43.9.4.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	Sản	1525000
8	D898	43.9.25.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	Sản	1810000
7	D75	43.9.21.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	Sản	1868000
8	D8120	43.9.6.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	Sản	2147000
8	D8232	43.9.45.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	Sản	2728000
8	D831	43.9.36.174	Cắt u vú lành tính	Lần	Sản	2753000
8	D8105	43.11.45.222	Khí dung mũi họng	Lần	Tai mũi họng	17600
8	D810	43.11.43.218	Bơm thuốc thanh quản	Lần	Tai mũi họng	20000
8	D8106	43.11.12.58	Làm thuốc tai	Lần	Tai mũi họng	20000
8	D8114	43.11.38.213	Lấy dị vật hạ họng	Lần	Tai mũi họng	40000
8	D8115	43.11.37.212	Lấy dị vật họng miệng	Lần	Tai mũi họng	40000
8	D845	43.11.10.56	Chọc hút dịch vành tai	Lần	Tai mũi họng	47900
8	D8194	43.11.23.139	Phương pháp Proetz	Lần	Tai mũi họng	52900
8	D842	43.11.5.50	Chích rạch màng nhĩ	Lần	Tai mũi họng	58000
8	D8122	43.11.13.59	Lấy nút biểu bì ống tai	Lần	Tai mũi họng	60000
8	D8181	43.11.25.141	Nhét bắc mũi trước	Lần	Tai mũi họng	107000
8	D86	43.11.7.52	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	Tai mũi họng	111000
8	D8186	43.11.21.133	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	Tai mũi họng	120000
8	D82	43.11.20.132	Bề cuốn mũi	Lần	Tai mũi họng	120000

8	D8118	43.11.9.54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	Tai mũi họng	150000
8	D81	43.11.42.217	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Lần	Tai mũi họng	180000
8	D8117	43.11.27.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây	Lần	Tai mũi họng	187000
8	D8188	43.11.28.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	Tai mũi họng	187000
8	D838	43.11.46.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	Tai mũi họng	250000
8	D8187	43.11.19.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	Tai mũi họng	431000
7	D738	43.11.16.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	Tai mũi họng	2658000
1	D1741	KSKHS	Khám sức khỏe học sinh	Lần	Tiền khám	10000
1	D11	2.1898	Khám Nội	Lần	Tiền khám	31000
1	D111	13.1898	Khám Phụ sản	Lần	Tiền khám	31000
1	D112	14.1898	Khám Mắt	Lần	Tiền khám	31000
1	D113	15.1898	Khám Tai mũi họng	Lần	Tiền khám	31000
1	D114	16.1898	Khám Răng hàm mặt	Lần	Tiền khám	31000
1	D13	4.1898	Khám Lao	Lần	Tiền khám	31000
1	D14	5.1898	Khám Da liễu	Lần	Tiền khám	31000
1	D17	8.1898	Khám YHCT	Lần	Tiền khám	31000
1	D18	10.1898	Khám Ngoại	Lần	Tiền khám	31000
1	D110	12.1898	Khám Ung bướu	Lần	Tiền khám	31000
1	D115	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	Lần	Tiền khám	31000
1	D12	3.1898	Khám Nhi	Lần	Tiền khám	31000
1	D15	6.1898	Khám tâm thần	Lần	Tiền khám	31000
1	D19	11.1898	Khám Bông	Lần	Tiền khám	31000
1	D1721	KSK	Khám sức khỏe	Lần	Tiền khám	120000
1	D1722	KCT	Khám chứng thương	Lần	Tiền khám	120000
1	D1742	KSK1518	Khám sức khỏe	Lần	Tiền khám	120000
1	D46298	KSKHD07	Khám sức khỏe người cao tuổi theo hợp đồng số 07/HĐ-KCB ngày 4/11/2019	Lần	Tiền khám	175900
8	D836	43.11.35.207	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	TMH	250000
8	D833	2168.5.93.119	Châm cứu	Lần	YHCT	5000
8	D844	578.5.94.3	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	YHCT	6000
8	D8210	2168.5.96.144	Tập với ròng rọc	Lần	YHCT	9800
8	D8211	2168.5.97.145	Tập với xe đạp tập	Lần	YHCT	9800
8	D8207	2168.5.95.139	Tập do cứng khớp	Lần	YHCT	10000
8	D8200	43.5.7.22	Sắc thuốc thang	Lần	YHCT	12000
8	D8123	43.5.11.28	Luyện tập dưỡng sinh	Lần	YHCT	20000
8	D8253	2168.5.98.151	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	YHCT	24300
8	D880	43.5.91.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	YHCT	31800
8	D881	43.5.92.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	YHCT	31800

8	D882	43.5.89.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	YHCT	31800
8	D883	43.5.90.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	YHCT	31800
8	D846	43.5.10.27	Chườm ngải	Lần	YHCT	35000
8	D847	43.5.3.9	Cứu	Lần	YHCT	35000
8	D852	2259.5.102.13	Điều trị bằng điện trường cao áp	Lần	YHCT	37000
8	D8254	43.5.6.20	Xông hơi thuốc	Lần	YHCT	40000
8	D853	2259.5.99.134	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	YHCT	40000
8	D8208	2259.5.101.13	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	Lần	YHCT	44500
8	D8209	2259.5.100.13	Tập vận động toàn thân (30 phút)	Lần	YHCT	44500
8	D8179	43.5.9.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	YHCT	47300
8	D8180	43.5.8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	YHCT	47300
8	D886	43.5.4.13	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	YHCT	50500
8	D887	43.5.5.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	YHCT	50500
8	D888	2259.5.103.14	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	YHCT	50500
8	D8234	43.5.64.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	YHCT	61300
8	D8235	43.5.63.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	YHCT	61300
8	D8236	43.5.62.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	YHCT	61300
8	D8237	43.5.76.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Lần	YHCT	61300
8	D8238	43.5.66.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	YHCT	61300
8	D8239	43.5.61.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	YHCT	61300
8	D8240	43.5.59.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	YHCT	61300
8	D8241	43.5.58.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	YHCT	61300
8	D8242	43.5.70.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	YHCT	61300
8	D8243	43.5.60.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	YHCT	61300
8	D8244	43.5.67.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	YHCT	61300
8	D8245	43.5.75.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	YHCT	61300

8	D8246	43.5.71.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	YHCT	61300
8	D8247	43.5.65.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	YHCT	61300
8	D8248	43.5.74.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	YHCT	61300
8	D8249	43.5.69.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	YHCT	61300
8	D8250	43.5.68.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	YHCT	61300
8	D8251	43.5.72.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	YHCT	61300
8	D8252	43.5.73.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	YHCT	61300
8	D8221	43.5.2.6	Thủy châm	Lần	YHCT	61800
8	D850	43.5.1.5	Điện châm (Kim ngắn)	Lần	YHCT	75800
17	D1717	43.18.5.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần		11500
3	D3918	43.17.1.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần		12300
3	D3927	43.17.21.285	Thời gian máu đông	Lần		12300
3	D3928	43.17.3.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Lần		14500
16	D167	43.17.34.205	Định lượng Urê (niệu)	Lần		15900
15	D1520	23.9000.1544	Phản ứng CRP	Lần		21200
3	D3920	43.17.11.141	Tập trung bạch cầu	Lần		28000
17	D179	43.18.3.16	Vi hệ đường ruột	Lần		28700
17	D1711	43.18.33.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần		31000
15	D156	43.17.19.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần		31800
3	D3924	43.17.18.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần		33600
3	D3919	43.17.10.138	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần		35800
17	D177	43.18.25.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần		36800
16	D168	43.17.35.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần		37100
3	D3926	43.17.20.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần		38000
3	D3929	43.17.6.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần		39200

17	D1710	43.18.31.269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần		40200
17	D1713	43.18.36.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần		40200
17	D1714	43.18.37.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần		40200
17	D1715	43.18.38.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần		40200
17	D1716	43.18.39.319	Vi nấm soi tươi	Lần		40200
17	D172	43.18.12.94	Streptococcus pyogenes ASO (ASLO)	Lần		40200
3	D3923	43.17.16.151	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần		42400
16	D161	43.17.27.173	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần		42400
16	D162	43.17.29.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần		42400
16	D163	43.17.30.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần		42400
16	D164	43.17.31.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần		42400
16	D165	43.17.32.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần		42400
16	D166	43.17.33.197	Định tính Methamphetamin (test nhanh)	Lần		42400
5	D5621	43.2.85.12	Điện tim thường	Lần		45900
3	D3925	43.17.2.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần		47000
4	D46256	43.16.1.1	Siêu âm tuyến giáp	Lần		49000
4	D46258	43.16.11.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần		49000
4	D46259	43.16.12.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần		49000
4	D46260	43.16.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần		49000
4	D46261	43.16.2.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần		49000
4	D46262	43.16.20.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần		49000
4	D46264	43.16.25.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần		49000
4	D46265	43.16.26.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần		49000
4	D46266	43.16.3.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần		49000
4	D46267	43.16.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần		49000

4	D46269	43.16.36.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần		49000
4	D46270	43.16.38.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần		49000
4	D46271	43.16.4.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần		49000
4	D46272	43.16.40.59	Siêu âm dương vật	Lần		49000
4	D46273	43.16.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần		49000
4	D46274	43.16.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần		49000
4	D46275	43.16.6.11	Siêu âm màng phổi	Lần		49000
4	D46276	43.16.7.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần		49000
4	D46277	43.16.8.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần		49000
4	D46279	43.16.8.15.2	Siêu âm ổ bụng (gan mật)	Lần		49000
4	D46280	43.16.8.15.3	Siêu âm ổ bụng (tụy)	Lần		49000
4	D46281	43.16.8.15.4	Siêu âm ổ bụng (lách)	Lần		49000
4	D46282	43.16.8.15.5	Siêu âm ổ bụng (bàng	Lần		49000
4	D46283	43.16.8.15.6	Siêu âm ổ bụng (thận)	Lần		49000
4	D46284	43.16.9.16.1	Siêu âm hệ tiết niệu (tuyến thượng thận)	Lần		49000
4	D46285	43.16.9.16.2	Siêu âm hệ tiết niệu (tiền liệt tuyến)	Lần		49000
17	D174	43.18.14.117	HBsAg test nhanh	Lần		51700
17	D176	43.18.23.169	HIV Ab test nhanh	Lần		51700
15	D1519	43.17.16	CRP định lượng	Lần		53000
17	D178	43.18.26.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần		63200
3	D3930	43.17.7.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần		63800
17	D1718	43.18.7.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần		65500
17	D1719	43.18.8.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần		65500
17	D1720	43.18.9.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần		65500
17	D1723	43.18.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần		65500
3	D3931	43.17.8.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Lần		67200
3	D3932	43.17.9.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần		67200
6	D61	04C1.2.6.51.3	Chụp Xquang mòm trâm	Lần		69000
6	D610	43.13.49.76	Chụp Xquang hô yên thẳng hoặc nghiêng	Lần		69000
6	D611	43.13.50.77	Chụp Xquang Chausse III	Lần		69000
6	D612	43.13.51.78	Chụp Xquang Schuller	Lần		69000
6	D613	43.13.52.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần		69000
6	D614	43.13.53.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần		69000

6	D615	43.13.54.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần		69000
6	D616	43.13.55.85	Chụp Xquang môm trâm	Lần		69000
6	D628	43.13.67.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần		69000
6	D629	43.13.68.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần		69000
6	D630	43.13.69.100	Chụp Xquang khớp vai	Lần		69000
6	D631	43.13.70.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần		69000
6	D635	43.13.74.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần		69000
6	D639	43.13.78.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần		69000
6	D64	43.13.43.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần		69000
6	D640	43.13.79.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần		69000
6	D648	43.13.87.119	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần		69000
6	D649	43.13.88.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Lần		69000
6	D652	43.13.91.123	Chụp Xquang đỉnh phổi	Lần		69000
6	D654	43.13.93.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc	Lần		69000
6	D659	43.13.0.1	Chụp khu trú dị vật nội	lần		69000
6	D66	43.13.45.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Lần		69000
6	D660	43.13.0.2	Chụp lỗ thị giác	lần		69000
6	D662	43.13.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần		69000
6	D663	43.13.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	lần		69000
6	D664	43.13.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần		69000
6	D665	43.13.96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	lần		69000
6	D666	43.13.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc	lần		69000
6	D667	43.13.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	lần		69000
6	D668	43.13.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	lần		69000
6	D669	43.13.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	lần		69000
6	D67	43.13.46.73	Chụp Xquang Hirtz	Lần		69000
6	D670	43.13.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	lần		69000

6	D671	43.13.0.4	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	lần		69000
6	D672	43.13.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần		69000
6	D673	43.13.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần		69000
6	D674	43.13.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	lần		69000
6	D675	43.13.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần		69000
6	D676	43.13.0.5	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	lần		69000
6	D677	43.13.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	lần		69000
6	D678	43.13.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần		69000
6	D679	43.13.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần		69000
6	D68	43.13.47.74	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Lần		69000
6	D680	43.13.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần		69000
6	D681	43.13.113	Chụp Xquang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché	lần		69000
6	D682	43.13.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần		69000
6	D683	43.13.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần		69000
6	D684	43.13.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần		69000
6	D685	43.13.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần		69000
6	D686	43.13.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần		69000
6	D687	43.13.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần		69000
6	D688	43.13.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần		69000
6	D689	43.13.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần		69000
6	D69	43.13.48.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần		69000
6	D617	43.13.56.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần		94000

6	D618	43.13.57.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	Lần		94000
6	D62	43.13.41.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần		94000
6	D620	43.13.59.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần		94000
6	D621	43.13.60.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc	Lần		94000
6	D622	43.13.61.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D623	43.13.62.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Lần		94000
6	D624	43.13.63.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D625	43.13.64.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần		94000
6	D626	43.13.65.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D63	43.13.42.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D632	43.13.71.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D633	43.13.72.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D634	43.13.73.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần		94000
6	D636	43.13.75.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D637	43.13.76.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần		94000
6	D638	43.13.77.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần		94000
6	D641	43.13.80.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D642	43.13.81.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần		94000
6	D643	43.13.82.113	Chụp Xquang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché	Lần		94000
6	D644	43.13.83.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D645	43.13.84.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần		94000
6	D646	43.13.85.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Lần		94000

6	D647	43.13.86.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D65	43.13.44.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần		94000
6	D650	XQ1P.XUTN	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần		94000
6	D651	43.13.90.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần		94000
17	D46302	21.24	SARS-COV-2 Test nhanh (Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh)	Lần		116000
6	D619	43.13.58.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần		119000
6	D627	43.13.66.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần		119000
4	D46257	43.16.10.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần		176000
4	D46263	43.16.21.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần		176000
6	D653	43.13.92.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần		209000
6	D655	43.13.94.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần		209000
4	D46268	43.16.35.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần		211000
17	D1712	43.18.35.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần		230000
17	D173	43.18.13.108	Virus test nhanh	Lần		230000
17	D175	43.18.2.2	Vi khuẩn test nhanh	Lần		230000
6	D656	43.13.96.132	Chụp Xquang đại tràng	Lần		249000
6	D657	43.13.97.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần		594000